

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đã được kiểm toán bởi:
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT (NTV)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1-3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4-5
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	6-33
<i>Bảng cân đối kế toán</i>	6-8
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	9
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i>	10-11
<i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i>	12-33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính năm của công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011568 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 04 năm 2006 và các lần đăng ký thay đổi (lần thứ 6 ngày 02 tháng 08 năm 2013) do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty là:	182.249.940.000 VND
Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014:	182.249.940.000 VND
- Mệnh giá một cổ phần:	10.000 VND
- Số cổ phần đã đăng ký mua:	18.224.994

Công ty có trụ sở tại 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội và các đơn vị phụ thuộc sau:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

10/1/2015
CỔ PHẦN SAO VÀNG

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|----------|
| 1. Ông Lê Văn Cường | Chủ tịch |
| 2. Ông Mai Chiến Thắng | Ủy viên |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hào | Ủy viên |
| 4. Ông Nguyễn Văn Thịnh | Ủy viên |
| 5. Bà Đào Thị Hoa | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------------|-------------------|
| 1. Ông Mai Chiến Thắng | Tổng Giám đốc |
| 2. Ông Nguyễn Việt Hùng | Phó Tổng Giám đốc |
| 3. Ông Nguyễn Quang Hào | Phó Tổng Giám đốc |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt (NVT) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG



Mai Chiến Thắng

11/02/2015
TY
HỒ
SỐ
VV
11

Số: 34.02/2014/NVT-BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập ngày 25 tháng 02 năm 2015, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Trụ Sở Chính:

Số 187 đường Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội
(T) (84-4) 3761 3399 (F) (84-4) 3761 5599 (W) www.ntv.vn (E) vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

47 Võ Trọng Phụng, P. Thành Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội

4

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

Tòa nhà Hoàng Anh Safomec- 7/1 Thành Thái, P. 14, Q. 10, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng



cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 02 tháng 3 năm 2015

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Tổng Giám đốc



Lưu Thị Thúy Anh
GCN ĐKHN số: 0158-2014-124-1

Kiểm toán viên

Đào Duy Hưng
GCN ĐKHN số: 2017-2014-124-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
	TÀI SẢN			
100	A TÀI SẢN NGẮN HẠN		418.926.157.706	400.546.340.346
110	I Tiền và các khoản tương đương tiền	03	58.403.179.508	42.218.365.778
111	1 Tiền		58.403.179.508	22.218.365.778
112	2 Các khoản tương đương tiền			20.000.000.000
130	III Các khoản phải thu ngắn hạn		81.274.160.705	75.741.217.758
131	1 Phải thu khách hàng	04	75.843.026.488	63.722.740.022
132	2 Trả trước cho người bán	05	5.826.275.350	12.111.149.090
138	5 Các khoản phải thu khác	06	5.446.015.081	4.943.497.864
139	6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.841.156.414)	(5.036.169.218)
140	IV Hàng tồn kho	07	278.125.866.566	281.925.977.385
141	1 Hàng tồn kho		278.125.866.566	281.925.977.385
150	V Tài sản ngắn hạn khác		1.122.950.927	660.779.425
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		126.106.272	20.774.111
152	2 Thuế GTGT được khấu trừ		336.542.933	1.212.075
154	3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	08	17.097.400	286.826
158	5 Tài sản ngắn hạn khác	09	643.204.322	638.506.413
200	B TÀI SẢN DÀI HẠN		102.108.013.743	125.568.428.883
220	II Tài sản cố định		91.274.729.544	115.135.400.867
221	1 Tài sản cố định hữu hình	10	69.204.187.879	71.891.759.923
222	Nguyên giá		571.574.071.331	530.326.506.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(502.369.883.452)	(458.434.746.835)
224	2 Tài sản cố định thuê tài chính	11	18.438.374.267	39.627.917.922
225	Nguyên giá		24.776.481.096	62.066.253.892
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.338.106.829)	(22.438.335.970)
227	3 Tài sản cố định vô hình	12	3.615.723.022	3.615.723.022
228	Nguyên giá		3.703.723.022	3.703.723.022
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(88.000.000)	(88.000.000)
230	4 Xây dựng cơ bản dở dang	13	16.444.376	
250	IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		6.837.141.217	7.179.592.002
252	2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	8.444.062.358	8.444.062.358
259	4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.606.921.141)	(1.264.470.356)
260	V Tài sản dài hạn khác		3.996.142.982	3.253.436.014
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	15	3.143.142.982	1.629.436.014
268	3 Tài sản dài hạn khác		853.000.000	1.624.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		521.034.171.449	526.114.769.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
NGUỒN VỐN				
300	A NỢ PHẢI TRẢ		199.412.506.390	330.961.604.316
310	I Nợ ngắn hạn		188.033.638.735	214.271.440.626
311	1 Vay và nợ ngắn hạn	16	90.739.358.273	133.586.005.955
312	2 Phải trả cho người bán	17	30.683.746.624	29.959.454.547
313	3 Người mua trả tiền trước	18	5.615.531.441	3.325.920.486
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	5.372.335.951	7.243.702.234
315	5 Phải trả người lao động		32.751.644.416	20.392.834.514
316	6 Chi phí phải trả	20	14.450.396.327	12.591.506.842
319	9 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	2.348.909.605	3.297.374.446
323	11 Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.071.716.098	3.874.641.602
330	II Nợ dài hạn		11.378.867.655	16.690.163.690
334	4 Vay và nợ dài hạn	22	4.353.504.019	9.662.254.598
338	8 Doanh thu chưa thực hiện		25.363.636	27.909.092
339	9 Quỹ phát triển khoa học công nghệ		7.000.000.000	7.000.000.000
400	B NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		321.621.665.059	295.153.164.913
410	I Vốn chủ sở hữu	24	321.621.665.059	295.194.983.095
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu		182.249.940.000	182.249.940.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		3.605	3.605
413	3 Vốn khác của chủ sở hữu		4.397.931.507	2.431.736.997
414	4 Cổ phiếu quỹ		(7.780.000)	(7.780.000)
417	7 Quỹ đầu tư phát triển		35.989.059.271	32.712.068.421
418	8 Quỹ dự phòng tài chính		11.108.380.483	7.831.389.633
420	10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		87.884.130.193	69.977.624.439
430	II Nguồn kinh phí và quỹ khác			(41.818.182)
432	3 Nguồn kinh phí sự nghiệp	25		(41.818.182)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		521.034.171.449	526.114.769.229

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TT	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
4	Nợ khó đòi đã xử lý		2.446.926.216	2.446.926.216
5	Ngoại tệ các loại (USD)		5.825,32	2.190,69

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thúy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



1/1
1/1
1/1
1/1
1/1

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
01	1 Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	25	995.726.126.626	983.088.906.212
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu	26	2.443.147.034	568.238.584
10	3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	993.282.979.592	982.520.667.628
11	4 Giá vốn hàng bán	28	801.692.700.401	790.950.321.976
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		191.590.279.191	191.570.345.652
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	29	1.012.535.761	1.079.868.472
22	7 Chi phí hoạt động tài chính	30	14.586.139.252	22.830.654.404
23	<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>		<i>8.417.667.146</i>	<i>16.168.610.242</i>
24	8 Chi phí bán hàng		34.609.776.857	27.012.262.202
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		55.928.478.423	55.973.175.572
30	10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		87.478.420.420	86.834.121.946
31	11 Thu nhập khác		851.767.009	908.159.828
32	12 Chi phí khác		173.649.834	334.725.772
40	13 Lợi nhuận khác		678.117.175	663.434.056
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		88.156.537.595	87.497.556.002
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	19.394.438.271	21.874.389.001
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.762.099.324	65.623.167.001
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	<u>3.773</u>	<u>3.601</u>

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
CAO SU
SAO VÀNG
THÀNH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Mai Chiến Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		88.156.537.595	87.497.556.002
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		28.379.788.140	31.734.074.191
03	Các khoản dự phòng		1.147.437.981	(377.038.605)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		298.085.241	81.225.651
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(965.027.808)	(763.964.422)
06	Chi phí lãi vay		8.417.667.146	16.168.610.242
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		125.434.488.295	134.340.463.059
09	Tăng giảm các khoản phải thu		(6.697.899.575)	(15.521.590.697)
10	Tăng giảm hàng tồn kho		3.800.110.819	14.573.491.583
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		16.448.858.005	31.284.096.765
12	Tăng giảm chi phí trả trước		(1.619.039.129)	(1.272.769.908)
13	Tiền lãi vay đã trả		(8.520.335.046)	(16.711.113.819)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(21.495.774.234)	(19.535.896.010)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.427.475.277	191.976.190
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(5.615.152.760)	(3.072.385.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất KD		104.162.731.652	124.276.271.363
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(2.341.607.574)	(3.213.208.221)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		205.909.091	20.650.000
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			2.966.978.675
27	7 Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		867.513.326	743.314.422
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		<u>(1.268.185.157)</u>	<u>517.734.876</u>



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
32	2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chủ doanh nghiệp đã phát hành			(7.780.000)
33	3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		360.056.274.544	527.397.465.544
34	4 Tiền chi trả nợ gốc vay		(400.861.694.698)	(610.363.978.112)
35	5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(9.620.596.021)	(9.310.526.488)
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(36.284.060.303)	(20.167.583.442)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(86.710.076.478)	(112.452.402.498)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		16.184.470.017	12.341.603.741
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		42.218.365.778	29.876.762.037
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		343.713	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	04	58.403.179.508	42.218.365.778

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Thủy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đào Thị Hoa



10/01/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2014

1. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Cao su Sao Vàng theo Quyết định số 3500/QĐ-BCN ngày 24 tháng 10 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về phê duyệt Phương án và chuyển Công ty Cao su Sao Vàng thành Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định về việc niêm yết cổ phiếu số: 114/QĐ-SGDHCM do Tổng giám đốc Sở GDCK TP HCM ban hành ngày 23 tháng 09 năm 2009.

Vốn điều lệ của Công ty là: 182.249.940.000 VND

Vốn thực góp của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 182.249.940.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại số 231 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

Các đơn vị phụ thuộc Công ty

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình	Đường Trần Thủ Độ, phường Tiền Phong, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Đà Nẵng	Quốc lộ 1A, xã Hòa Châu, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 63 đường Nguyễn Bình Khiêm, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2013 là 1.096 người, trong đó nhân viên quản lý là 187 người.

Tổng số cán bộ công nhân viên trong công ty tại ngày 31/12/2014 là 1.105 người trong đó nhân viên quản lý là 191 người.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh: Sản xuất công nghiệp

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh các sản phẩm cao su;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, hóa chất phục vụ cho ngành sản xuất công nghiệp cao su;
- Chế tạo, lắp đặt và mua bán máy móc thiết bị phục vụ ngành cao su;
- Cho thuê cửa hàng, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Mua bán, sửa chữa, bảo dưỡng ô tô, xe máy và phụ tùng thay thế;
- Mua bán hàng kính mắt thời trang; thiết bị quang học;
- Mua bán hàng điện, điện tử, điện lạnh, điện gia dụng, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính theo hình thức Nhật ký chứng từ.

2.3. Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng và các đơn vị hạch toán trực thuộc, bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng tại Thái Bình

Các báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính được tính toán bằng cách tổng cộng chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Đối với các quan hệ giao dịch về đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ,...), cung cấp dịch vụ, sản phẩm lẫn nhau, thu chi hộ, ... giữa Văn phòng Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị kế toán trực thuộc với nhau được cân trừ ở các chỉ tiêu tương ứng trên các báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2/20
1/1
1/1
1/1
1/1

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành và chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định như sau:

- | | |
|-------------------------------------|---|
| - Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: | Giá bình quân gia quyền |
| - Thành phẩm, hàng hóa: | Giá bình quân gia quyền |
| - Sản phẩm dở dang: | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường |

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định thuê tài chính, tài sản cố định vô hình (trừ quyền sử dụng đất lâu dài) được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Riêng quyền sử dụng đất lâu dài là tài sản cố định vô hình đặc biệt, doanh nghiệp không trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cố định như sau:

Khoản mục	Thời gian khấu hao
- Nhà xưởng, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc thiết bị	05-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý	04-10 năm
- Tài sản cố định khác	08-10 năm
- Phần mềm máy tính	04 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh sau khi có quyết định chính thức của Hội đồng quản trị của các công ty này về phần chia lợi nhuận. Các khoản được chia khác (ngoại lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.



Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 để ghi nhận về các nghiệp vụ giao dịch bằng ngoại tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại tỷ giá bình quân mua vào của các ngân hàng thương mại mà công ty có số dư ngoại tệ tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

2.15. Ghi nhận doanh thu

2.15.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

2.15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.15.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bán quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không có khoản thu nhập nào được ghi nhận khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập. (Tuy nhiên, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được sẽ được công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính riêng có liên quan).

Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh: Doanh thu được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia doanh thu cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng (nếu Doanh thu được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh).

2.16. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

04
05
06
07
08
09
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Năm 2014, doanh nghiệp chịu thuế suất thuế TNDN là 22%.

2.18. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TY
BUI
TAM
: VI
2015

03. Tiền	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	2.338.416.052	2.328.868.272
Tiền gửi ngân hàng	55.940.270.542	19.843.317.768
Tiền gửi ngoại tệ	124.492.914	46.179.738
Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000
Cộng	58.403.179.508	42.218.365.778

04. Phải thu khách hàng	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng đại lý	47.200.357.574	42.178.870.184
Khách hàng xuất khẩu	5.356.534.509	4.896.138.694
Khách hàng mua trực tiếp	22.984.874.183	16.484.965.904
Khách hàng thuê cửa hàng	301.260.222	-162.765.240
Cộng	75.843.026.488	63.722.740.022

Tại thời điểm 31/12/2014, đơn vị còn một số khoản nợ quá hạn, khó đòi như sau:

Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng	Số tiền nợ	Số tiền dự phòng
- Nợ quá hạn từ 2 đến dưới 3 năm	70%	1.644.815.934	1.151.371.155
- Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	100%	4.689.785.259	4.689.785.259
Cộng		6.334.601.193	5.841.156.414

05. Trả trước cho người bán	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trả người bán hàng nước ngoài	1.733.673.600	10.064.293.170
Trả người bán hàng trong nước	4.092.601.950	2.046.855.920
Cộng	5.826.275.550	12.111.149.090

06. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu khác	5.446.015.081	4.943.497.864
- Phải thu chi phí hóa đơn không có giá trị sử dụng	138.290.405	
- Phải thu thuế OTGT đầu vào tài sản thuê tài chính của Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Công thương	670.334.878	835.402.986
- Phải thu về khoản ứng trước vốn góp cho Công ty CP Philips Carbon	2.966.978.675	2.966.978.675
- Phải thu người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHYTN	515.445.691	432.032.514
- Bảo hiểm xã hội (dư nợ)	720.051.350	
- Phải thu tiền điện nước các đối tượng thuê mặt bằng	96.642.911	168.632.296
- Phải thu vật tư cho Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng vay		335.292.122
- Phải thu về bồi thường bảo hiểm của sự cố trạm biến áp 35KV Xuân Hòa		245.293.821
- Phải thu về thuế TNCN	76.859.541	
- Phải thu các đối tượng khác	261.111.630	59.865.450
Cộng	5.446.015.081	4.943.497.864

07. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên vật liệu	145.192.739.940	125.300.813.016
Công cụ, dụng cụ	4.294.422.391	4.094.783.717
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.605.085.565	7.876.584.082
Thành phẩm	122.002.739.434	142.165.267.760
Hàng hoá	30.879.236	2.488.528.810
Cộng	278.125.866.566	281.925.077.385
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần hàng tồn kho	278.125.866.566	281.925.077.385

08. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	286.826
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	17.097.400	
Cộng	17.097.400	286.826

09. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	595.661.800	587.833.800
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	47.542.522	50.672.613
Cộng	643.204.322	638.506.413

10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem trang 21)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	61.560.748.892	505.505.000	62.066.253.892
Số tăng trong năm	2.267.722.034	-	2.267.722.034
- Thuê tài chính trong năm	2.267.722.034		2.267.722.034
Số giảm trong năm	(39.557.494.830)	-	(39.557.494.830)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(39.557.494.830)		(39.557.494.830)
Số dư cuối năm	24.270.976.096	505.505.000	24.776.481.096
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	22.355.670.499	82.665.471	22.438.335.970
Số tăng trong năm	6.072.355.967	84.567.900	6.156.923.867
- Trích khấu hao trong năm	6.072.355.967	84.567.900	6.156.923.867
Số giảm trong kỳ	(22.257.153.008)	-	(22.257.153.008)
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(22.257.153.008)		(22.257.153.008)
Số dư cuối năm	6.170.873.458	167.233.371	6.338.106.829
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39.205.078.393	422.839.529	39.627.917.922
Tại ngày cuối năm	18.100.102.638	338.271.629	18.438.374.267
Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:	-	đồng,	

12. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Phần mềm vi tính	Cộng
	VND	VND	
Nguyên giá tài sản cố định			
Số dư đầu năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Số tăng trong năm			
Số giảm trong năm			
Số dư cuối năm	3.615.723.022	88.000.000	3.703.723.022
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	88.000.000	88.000.000
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	88.000.000	88.000.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022
Tại ngày cuối năm	3.615.723.022	-	3.615.723.022

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG
231 Nguyễn Trãi, Thành Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

10. Tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá tài sản cố định										
Số dư đầu năm	104.276.295.332		389.316.222.855		36.119.132.334		614.856.237		530.326.506.758	
Số tăng trong năm	1.275.418.182		40.512.991.664		40.930.000		71.500.000		41.900.839.846	
- Mua sắm mới			888.735.934				71.500.000		960.235.934	
- Xây dựng mới (đầu tư XD/CB hoàn thành)	1.275.418.182		31.460.900		40.930.000				1.347.809.082	
- Tài sản thuê tài chính chuyển sang, tăng khác			39.592.794.830						39.592.794.830	
Số giảm trong năm					653.275.273				653.275.273	
- Thanh lý, nhượng bán					653.275.273				653.275.273	
- Chuyển sang công cụ đang sử										
Số dư cuối năm	105.551.713.514		429.829.214.519		35.506.787.061		686.356.237		571.574.071.331	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	69.551.250.751		356.235.097.109		32.147.183.572		501.215.403		458.494.746.835	
Số tăng trong năm	4.348.315.339		38.372.999.651		1.727.916.044		30.786.247		44.480.017.281	
- Trích khấu hao trong kỳ	4.348.315.339		16.115.846.043		1.727.916.044		30.786.247		22.222.864.273	
- Tăng khác, thuế tài chính chuyển sang			22.257.153.008						22.257.153.008	
Số giảm trong năm					544.880.664				544.880.664	
- Thanh lý, nhượng bán					544.880.664				544.880.664	
Số dư cuối năm	73.899.566.090		394.608.096.760		33.330.218.952		532.001.650		502.369.883.452	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	34.725.044.581		33.081.125.746		3.971.948.762		113.640.834		71.891.759.923	
Tại ngày cuối năm	31.652.147.424		35.221.117.759		2.176.568.109		154.354.587		69.204.187.879	

Giá trị còn lại 31/12/2014 của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình 31/12/2014 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 11.675.241.290 đồng.

276.703.189.389 đồng.

13. Xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ	16.444.376	-
Cộng	16.444.376	-

14. Đầu tư vào công ty liên doanh	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam (i)	8.444.062.358	8.444.062.358
Cộng	8.444.062.358	8.444.062.358

(i): Công ty cùng một số Công ty của Việt Nam góp vốn với Công ty Phillips Carbon Black Netherlands Holdings BV, một công ty tại Hà Lan lập nên Công ty Cổ phần Phillips Carbon Black Việt Nam

	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2014	Tỷ lệ biểu quyết	01/01/2014
		VND		VND
Công ty Phillips Carbon Black Việt Nam	7%	8.444.062.358	7%	8.444.062.358
Cộng	7%	8.444.062.358	7%	8.444.062.358

15. Chi phí trả trước dài hạn	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.629.436.014	353.594.384
Số tăng trong năm	4.016.730.402	2.854.268.489
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.503.023.434)	(1.578.426.859)
Số dư cuối năm	3.143.142.982	1.629.436.014

Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí mua bảo hiểm Phòng chống cháy nổ	135.098.750	156.236.364
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	16.844.399	9.101.055
Công cụ dụng cụ phân bổ dần	2.991.199.833	1.464.098.595
Cộng	3.143.142.982	1.629.436.014

16. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	86.494.713.457	121.825.524.821
- Vay ngân hàng (i)	70.075.706.642	106.162.560.373
- Vay cán bộ công nhân viên	13.419.006.815	12.662.964.448
- Vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam (ii)	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.244.644.816	11.760.481.134
Cộng	90.739.358.273	133.586.005.955

(i): Chi tiết các khoản vay ngân hàng tại thời điểm 31/12/2014

Vay ngắn hạn bằng VND

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư tại 31/12/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương CN Phúc Yên					
Hợp đồng số 01/2014- HBYD/HM/NH/C1260- SRC	6,5%	5	Tháng 3 năm 2015	19.236.503.500	(i.1)
Ngân hàng TMCP Á Châu_ CN Thăng Long					
Hợp đồng tín dụng số THL.DN.194.180.414	5,9%	6	Tháng 5 năm 2015	3.889.887.320	(i.2)
Cộng				23.126.390.820	

Vay ngắn hạn bằng ngoại tệ

Hợp đồng vay	Lãi suất vay (%/năm)	Thời hạn vay (tháng)	Số dư tại 31/12/2014 (USD)	Số dư tại 31/12/2014 (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
Ngân hàng Công thương - CN Đống Đa					
Hợp đồng số 01/2014- HĐTDHM/NHC/T126- SRC	3,25%-4%	5	1.532.408,33	32.749.098.420	(i.3)
Ngân hàng Quốc tế VIB - CN Hà Nội					
Hợp đồng tín dụng số 10.11.14.109	3,2%-4%	6	163.550,00	3.495.227.050	(i.4)
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển- CN Hà Nội					
Hợp đồng 01/2014/135074/HĐTD	3%	5	500.912,00	10.704.990.352	(i.5)
Cộng			2.196.870,33	46.949.315.822	

(i.1): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sản phẩm và các sản phẩm chế biến từ cao su.
Biện pháp bảo đảm tiền vay: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung, thế chấp máy móc thiết bị của Công ty giá trị 30.082.000.000 đồng.

(i.2): Biện pháp bảo đảm tiền vay: Các khoản phải thu và toàn bộ các quyền, lợi ích từ hợp đồng mua bán hàng hoá giữa Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng với tất cả các doanh nghiệp ngoại trừ Công ty Cổ phần Ô tô TMT Hưng Yên, Nhà máy ð tở Xuân Kiên-Vĩnh Phúc, Đại Lý Bùi Quang Thái- Yên Bái. Trị giá: 63.560.000.000 đồng

(i.3): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh

Tài sản đảm bảo: Cho vay không có bảo đảm bằng tài sản; áp dụng biện pháp bảo đảm bổ sung là thế chấp tài sản sau:

- + Hệ thống ép xuất 2 tầng.
- + Hệ thống máy móc thiết bị.
- + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với 62.438m² đất tại 231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội.

(i.4): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh các sản phẩm từ cao su

Biện pháp bảo đảm tiền vay: Hàng tồn kho luân chuyển bao gồm sản phẩm xe đạp, xe máy, ô tô, máy bay, gioăng, cửa rùa, băng tải, vải mảnh, ... ð tở kho bên vay tại số 231, đường Nguyễn Trãi, Phường Thượng đĩnh, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

(i.5): Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

Tài sản đảm bảo: + tài sản gắn liền với đất tại 484 Nguyễn Văn Linh, Xã Cao Minh, Phường Xuân Hoà, thị xã Phúc yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

(ii) Chi tiết vay Công đoàn Hóa chất Việt Nam

Hợp đồng vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (tháng)	Ngày đáo hạn	Số dư cuối năm (VND)
Hợp đồng số 16/HD-CĐCNHCVN	6,5%	12	03/09/2015	3.000.000.000
Cộng				3.000.000.000

17. Phải trả người bán

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả khách hàng là bên liên quan	545.224.036	1.653.532.514
Phải trả khách hàng khác	30.138.522.588	28.305.922.033
Cộng	30.683.746.624	29.959.454.547

18. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Khách hàng là đại lý	276.062.060	53.673.926
Khách hàng xuất khẩu	2.210.625.451	2.871.875.169
Khách hàng mua trực tiếp	3.128.843.930	400.371.391
Khách hàng khác		
Cộng	5.615.531.441	3.325.920.486

10/12/2014
 10/12/2014
 10/12/2014

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	2.030.120.829	1.851.483.451
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.622.576.560	4.723.912.523
Thuế thu nhập cá nhân	81.121.520	29.789.218
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	7.861.939	7.861.939
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	630.655.103	630.655.103
Cộng	5.372.335.951	7.243.702.234

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại Giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế.

20. Chi phí phải trả	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước lãi vay	154.000.100	256.668.000
Trích trước chi phí vận chuyển vật tư, sản phẩm	265.000.000	282.000.000
Trích trước chi phí khuyến mại	13.937.151.200	10.925.243.500
Trích trước chi phí nghiên cứu, chế tạo lớp xe	-	711.291.508
Trích trước chi phí khác	94.245.027	416.303.834
Cộng	14.450.396.327	12.591.506.842

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.037.036	134.695.906
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	747.107.200	2.328.067.200
Phải trả, phải nộp khác	1.461.765.369	834.611.340
- Phải trả về cổ tức	619.626.815	455.255.118
- Phải trả, phải nộp khác	842.138.554	379.356.222
Cộng	2.348.909.605	3.297.374.446

22. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	-	2.800.000.000
- Vay ngân hàng	-	2.800.000.000
Nợ dài hạn	4.353.504.019	6.862.254.598
- Thuế tài chính (i)	4.353.504.019	6.862.254.598
Cộng	4.353.504.019	9.662.254.598

(i): Các khoản nợ thuế tài chính với Công ty Cho thuê tài chính TNHH Một thành viên- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2014.

Chi tiết các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán:

	Năm 2014			Năm 2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1-5 năm	11.274.131.444	1.653.535.423	9.620.596.021	11.639.606.837	2.329.080.349	9.310.526.488
Trên 5 năm						

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

2.3. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2013	162.000.000,000	3.605	2.431.736.997	-	32.712.068.421	8.732.243.308	45.068.136.364	250.944.188.095
Tăng vốn trong năm trước	20.249.940,000	-	-	-	-	-	-	20.249.940,000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65.623.167,001	65.623.167,001
Tăng khác	-	-	-	(7.780,000)	-	-	-	(7.780,000)
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	900.833,675	40.713.678,926	41.614,532,601
Số dư tại 31/12/2013	182.249.940,000	3.605	2.431.736,997	(7.780,000)	32.712.068,421	7.831.389,633	69.977.624,439	295.194.983,095
Số dư tại 01/01/2014	182.249.940,000	3.605	2.431.736,997	(7.780,000)	32.712.068,421	7.831.389,633	69.977.624,439	295.194.983,095
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	1.966.194,510	-	3.276.990,850	-	-	8.520.176,210
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	68.762.099,324	68.762.099,324
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	8.520.176,210	8.520.176,210
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (1)	-	-	-	-	-	-	42.335.417,360	42.335.417,360
Số dư tại 31/12/2014	182.249.940,000	3.605	4.397.931,507	(7.780,000)	35.989.059,271	11.108.380,483	87.884.130,193	321.621.665,059

(1): Chi tiết giảm khác của lợi nhuận sau thuế:

Nội dung

- Số cổ tức phải thanh toán cho cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 52/NQ-DHĐCĐ ngày 23/04/2014;
- Trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2013 và năm 2014;
- Nộp phạt bảo vệ môi trường của Xi nghiệp luyện theo Quyết định 216/QĐ-XP
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng, ban giám lý, điều hành công ty.

Cộng

Số tiền (đồng)
36.448.432,000
128.800,000
15.000,000
5.743.185,360
42.335.417,360



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SAO VÀNG

231 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

b. Chi tiết vốn Đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước	92.947.500.000	92.947.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	89.302.440.000	89.302.440.000
Cộng	182.249.940.000	182.249.940.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	182.249.940.000	162.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	20.249.940.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	182.249.940.000	182.249.940.000
Cổ tức và lợi nhuận đã chia trong kỳ	36.448.432.000	40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2012 bằng tiền và cổ phiếu		40.499.940.000
Chia cổ tức của năm 2013 bằng tiền mặt (*)	36.448.432.000	

(*) Chia cổ tức năm 2013 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo Nghị Quyết 52/NQ-DHĐCĐ ngày 25/04/2014 của Đại hội đồng cổ đông với tổng số tiền là: 36.448.432.000 đồng.

d. Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	18.224.994	18.224.994
Cổ phiếu phổ thông	18.224.994	18.224.994
Số lượng cổ phiếu mua lại	778	778
Cổ phiếu phổ thông	778	778
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.224.216	18.224.216
Cổ phiếu phổ thông	18.224.216	18.224.216
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn khác của chủ sở hữu	4.397.931.507	2.431.736.997
Quỹ đầu tư phát triển	35.989.059.271	32.712.068.421
Quỹ dự phòng tài chính	11.108.380.483	7.831.389.633

24. Nguồn kinh phí	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu kỳ	(41.818.182)	(76.999.998)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	60.000.000	75.000.000
Chi sự nghiệp	(18.181.818)	(39.818.184)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		(41.818.182)

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	981.933.529.012	971.760.988.533
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.174.316.299	10.671.719.981
Doanh thu bán vật tư	3.618.281.315	656.197.698
Cộng	995.726.126.626	983.088.906.212

26. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	2.443.147.034	568.238.584
Cộng	2.443.147.034	568.238.584

KẾ TÍNH TOÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm	979.490.381.978	971.192.749.949
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.174.316.299	10.671.719.981
Doanh thu bán vật tư	3.618.281.315	656.197.698
Cộng	993.282.979.592	982.520.667.628
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	800.103.973.173	790.408.245.922
Giá vốn của vật tư đã bán	1.588.727.228	542.076.054
Cộng	801.692.700.401	790.950.321.976
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	267.513.326	143.314.422
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	145.022.435	336.554.050
Lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	600.000.000	600.000.000
Cộng	1.012.535.761	1.079.868.472
30. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	8.417.667.146	16.168.610.242
Chiết khấu thanh toán	4.646.741.600	4.514.806.111
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	881.194.480	1.546.813.551
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	298.085.241	81.225.651
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	342.450.785	519.198.849
Cộng	14.586.139.252	22.830.654.404
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	88.156.537.595	87.497.556.002
b. Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
c. Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
d. Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (d = a-b+c)	88.156.537.595	87.497.556.002
e. Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	25%
g. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (g = d x e)	19.394.438.271	21.874.389.001
32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	617.447.865.252	630.187.253.997
Chi phí nhân công	109.143.989.136	93.804.975.459
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.379.788.140	31.734.074.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.794.587.503	28.003.657.247
Chi phí khác bằng tiền	91.092.585.505	105.946.652.004
Cộng	874.858.815.536	889.676.612.898

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Cách tính	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
a. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		68.762.099.324	65.623.167.001
b. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu thường			
c. Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	$c = a + b$	68.762.099.324	65.623.167.001
d. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ - trước điều chỉnh hồi tố			16.200.000
e. Cổ phiếu phổ thông trong đợt phát hành để trả cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế của năm 2012			2.024.994
f. Cổ phiếu phổ thông lưu hành đầu kỳ	$f = d + e$	18.224.216	18.224.994
g. Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ			
h. Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ			413
i. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	$i = f + g - h$	18.224.216	18.224.581
k. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	$e = c/i$	3.773	3.601

34. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		42.218.365.778	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	81.289.041.569	(5.841.156.414)	68.666.237.886	(5.036.169.218)
Cộng	139.692.221.077	(5.841.156.414)	110.884.603.664	(5.036.169.218)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay và nợ	95.092.862.292	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229	33.256.828.993
Chi phí phải trả	14.450.396.327	12.591.506.842
Cộng	142.575.914.848	189.096.596.388

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày 31/12/2014 do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn trong tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Điều hành thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phân ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro về giá:

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào công ty chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Điều hành quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát của Ban Điều hành.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty thực hiện một số giao dịch mua vật tư và bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, do đó, Công ty chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Giá trị ghi số của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND	Tiền gốc ngoại tệ USD	Tương đương VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.825,32	124.492.914	2.190,69	46.179.738
Phải thu khách hàng và phải thu khác	250.645,01	5.356.534.509	709.697,91	14.960.431.864
Nợ tài chính				
Các khoản vay	2.196.870,33	46.949.315.822	1.939.846,33	40.891.960.636
Phải trả người bán và các khoản khác	66.179,14	1.414.314.401		

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Trách nhiệm cuối cùng đối với công tác quản lý rủi ro thanh khoản thuộc về Ban Tổng Giám đốc. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thiết lập một cơ cấu quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp để quản lý các nguồn cấp vốn ngắn, trung và dài hạn và các yêu cầu quản lý tình thanh khoản. Công ty quản lý rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì việc trích lập dự phòng đầy đủ, lập và giám sát liên tục các dự đoán và dòng tiền lưu chuyển trên thực tế để phù hợp với thời điểm đáo hạn của tài sản và công nợ tài chính.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phải sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu:

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	
Vay và nợ	90.739.358.273	4.353.504.019	95.092.862.292
Phải trả người bán, phải trả khác	33.032.656.229		33.032.656.229
Chi phí phải trả	14.450.396.327		14.450.396.327
Cộng	138.222.410.829	4.353.504.019	142.575.914.848

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Vay và nợ	133.586.005.955	9.662.254.598	143.248.260.553
Phải trả người bán, phải trả khác	33.256.828.993		33.256.828.993
Chi phí phải trả	12.591.506.842		12.591.506.842
Cộng	179.434.341.790	9.662.254.598	189.096.596.388

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phải sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phải sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại ngày 31/12/2014	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.403.179.508		58.403.179.508
Phải thu khách hàng, phải thu khác	75.447.885.155		75.447.885.155
Cộng	133.851.064.663		133.851.064.663

Tại ngày 31/12/2013	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	42.218.365.778		42.218.365.778
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.630.068.668		63.630.068.668
Cộng	105.848.434.446		105.848.434.446



35. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên khía cạnh trọng yếu, không có bất kỳ một sự kiện nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

36. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty Phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

a. Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Lào Cai	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên DAP Vinachem	Hải Phòng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tài chính Hóa chất	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Hà Nội	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Bắc Giang	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Phú Thọ	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng	Đà Nẵng	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Ninh Bình	Cùng Tập đoàn
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Hải Dương	Cùng Tập đoàn

b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Nghiệp vụ	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem	Cung cấp băng tải	1.499.872.000	2.053.457.742
Công ty Super phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	Cung cấp băng tải	-	633.600.000
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam	Cung cấp băng tải	3.224.320.000	3.785.564.037
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cung cấp băng tải	562.375.000	891.335.500
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Cung cấp băng tải	447.700.000	447.700.000
Cty TNHH MTV đạm Ninh Bình	Cung cấp gioăng cao su	727.342.000	104.500.000
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Cho vay & mua nguyên vật liệu	3.164.552.288	3.782.799.094
Xí nghiệp NPK Hải Dương (Super Lâm Thao)	Cung cấp sản phẩm cao su	87.923.000	182.600.000
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Cung cấp sản phẩm cao su	-	71.500.000
Mua hàng hóa dịch vụ			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất	Mua nguyên vật liệu	18.577.870.249	19.390.231.357
Công ty CP cao su Đà Nẵng	Mua nguyên vật liệu	1.327.583.730	824.650.200
Vay			
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Vay	-	20.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất	Vay	-	12.724.341.630
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam	Vay	3.000.000.000	-
c. Các khoản chi cho nhân sự chủ chốt		Năm 2014	Năm 2013
Tiền lương và thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		VND	VND
		2.901.136.654	1.156.477.712
d. Tại ngày 31/12/2014, công nợ với các bên liên quan như sau:			
Bên liên quan		31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Công nợ phải thu			
Công ty TNHH MTV DAP Vinachem		1.106.952.000	224.110.590
Công ty TNHH một thành viên Apatite Việt Nam		1.210.220.000	1.158.080.000
Công ty TNHH một thành viên Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc		-	111.100.000
Công ty TNHH MTV đạm Ninh Bình		53.916.500	29.330.400
Công ty CP cao su Đà Nẵng		-	301.292.122
Công nợ phải trả			
Công ty TNHH một thành viên Vật tư và XNK Hóa chất		545.224.036	1.653.532.514
Các khoản vay			
Công đoàn CN Hóa chất Việt Nam		3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty cổ phần tài chính Hóa chất		-	-

37. Báo cáo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty lựa chọn báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty lập theo khu vực địa lý.

37.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo chính yếu)

Chỉ tiêu	Xuất khẩu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Nam	Cộng
I. Doanh thu bộ phận					
1.1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	78.885.966.334	649.315.340.925	131.475.533.131	133.606.139.202	993.282.979.592
3. Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền, ngoại trừ chi phí khấu hao TSCĐ và phần bù chi phí dài hạn của bộ phận	68.406.172.860	563.055.502.980	114.009.353.808	115.856.914.458	861.327.944.107
4. Khấu hao và chi phí trả trước dài hạn phân bổ.	2.454.299.511	20.201.493.339	4.090.465.663	4.156.753.061	30.903.011.574
5. Kết quả bộ phận	8.025.493.963	66.058.344.606	13.375.713.659	13.592.471.683	101.052.023.911

37.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (báo cáo thứ yếu)

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất và bán các sản phẩm do công ty sản xuất, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

38. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt kiểm toán và số liệu theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước cho Báo cáo tài chính năm 2013 của đơn vị.

Năm 2014, Kiểm toán Nhà nước đã phát hiện một số sai sót và thực hiện điều chỉnh một số chỉ tiêu so với Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Việt phát hành, cụ thể:

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	397.171.302.610	3.375.037.736	400.546.340.346
130	Các khoản phải thu ngắn hạn	72.366.180.022	3.375.037.736	75.741.217.758
131	Phải thu khách hàng	63.559.974.782	162.765.240	63.722.740.022
138	Các khoản phải thu khác	1.731.225.368	3.212.272.496	4.943.497.864
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	128.117.001.415	(2.548.572.532)	125.568.428.883
220	Tài sản cố định	114.716.994.724	418.406.143	115.135.400.867
221	Tài sản cố định hữu hình	71.473.353.780	418.406.143	71.891.759.923
222	Nguyên giá	529.885.300.827	441.205.931	530.326.506.758
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(458.411.947.047)	(22.799.788)	(458.434.746.835)
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10.146.570.677	(2.966.978.675)	7.179.592.002
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	11.411.041.033	(2.966.978.675)	8.444.062.358
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	525.288.304.025	826.465.204	526.114.769.229
300	NỢ PHẢI TRẢ	230.294.073.914	667.530.402	230.961.604.316
310	Nợ ngắn hạn	213.582.410.224	689.030.402	214.271.440.626
311	Vay và nợ ngắn hạn	133.564.505.955	21.500.000	133.586.005.955
313	Người mua trả tiền trước	3.386.981.658	(61.061.172)	3.325.920.486
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.467.063.751	776.638.483	7.243.702.234
323	Quỹ khen thưởng phúc lợi	3.922.688.511	(48.046.909)	3.874.641.602
330	Nợ dài hạn	16.711.663.690	(21.500.000)	16.690.163.690
334	Vay và nợ dài hạn	9.683.754.598	(21.500.000)	9.662.254.598
400	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	294.994.230.111	158.934.802	295.153.164.913
410	Vốn chủ sở hữu	295.036.048.293	158.934.802	295.194.983.095
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	69.818.689.637	158.934.802	69.977.624.439
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	525.288.304.025	826.465.204	526.114.769.229

Kết quả kinh doanh năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Số trước điều chỉnh	Số điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
		VND	VND	VND
01	Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	982.940.937.812	147.968.400	983.088.906.212
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	982.372.699.228	147.968.400	982.520.667.628
11	Giá vốn hàng bán	791.360.866.180	-410.544.204	790.950.321.976
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	191.011.833.048	558.512.604	191.570.345.652
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	55.342.520.469	630.655.103	55.973.175.572
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	86.906.264.445	-72.142.499	86.834.121.946
31	Thu nhập khác	714.104.260	284.055.568	998.159.828
40	Lợi nhuận khác	379.378.488	284.055.568	663.434.056
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	87.285.642.933	211.913.069	87.497.556.002
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	21.821.410.734	52.978.267	21.874.389.001
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	65.464.232.199	158.934.802	65.623.167.001
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.592	9	3.601

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Thủy Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thị Hoa

